PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam

Phụ lục I. DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 253 + 254)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
65	3808	Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Burn-co 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Sabuta 600EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Sieunee 600EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex. Inc
			Trabuta 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
66	3808	Butachlor 320g/l + chất an toàn Fenclorim 50g/l	Butafit 320EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
67	3808	Butachlor 30g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Newfit 330EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
68	3808	Butachlor 50g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Newrofit 350EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Omegafit 350EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
			Xofisasia 350EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TM & ĐT Bắc Mỹ
69	3808	Butachlor 20g/l + Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	Sofigold 320EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
70	3808	Butachlor 270g/kg (365g/l) + Pretilachlor 1g/kg (10g/l)	Sofigold 271WP, 375EC	**271WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng **375EC:** Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
71	3808	Butachlor 90g/l + Pretilachlor 280g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	NewYorkFit-Usa 370EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
72	3808	Butachlor 50g/l, (1g/l), (400g/l) + Pretilachlor 300g/l, (1g/l), (10g/l) + Propanil 1g/l (5g/l), (506g/l), (200g/l)	Tecogold 355EC, 508SC, 610EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
73	3808	Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l	Butanil 55EC	Cỏ/lúa	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Cantanil 550EC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Danator 55EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Mototsc 550EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP VT KT NN Cần Thơ
			Pataxim 55EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Platin 55EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ
74	3808	Butachlor 350g/l + Propanil 350g/l	Soon 70EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
75	3808	Butachlor 600g/l + Propanil 50g/l	Mototsc 650EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
76	3808	Butachlor 40% + Propanil 20%	Vitanil 60EC	Cỏ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
77	3808	Chlorimuron Ethyl 10% + Metsulfuron Methyl 10%	DuPont™ Almix® 20WP	Cỏ/lúa	DuPont Vietnam Ltd
78	3808	Cinosulfuron (min 92%)	Cinorice 25WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
79	3808	Clethodim (min 91.2%)	Cledimsuper 250EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH An Nông
			Select 12EC, 240EC	**12EC:** Cỏ/lạc, đậu tương **240EC:** Cỏ/lạc, đậu tương, sắn, vừng	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Xeletsupe 24EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH - TM ACP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Wisdom 12EC	Cỏ/dưa hấu, lạc, đậu tương, cỏ/sắn	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
80	3808	Clomazone (min 88%)	Command 36 ME	Cỏ/lúa	FMC Agricultural Products Interational AG
			Akina 48EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Asiagro Pacific Ltd
81	3808	Clopyralid (min 95%)	TĐK_clopy 350SL	Cỏ/ngô	Công ty TNHH MTV Lucky
82	3808	Cyclosulfamuron (min 98%)	Invest 10WP	Cỏ/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
83	3808	Cyhalofop-butyl (min 97%)	Anlicher 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Anstrong 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
			Bangbang 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nam Bộ
			Bonzer 10EC, 200EC, 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Clincher 10EC, 200EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
			Cybu 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Cyhany 250EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Elano 20EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Farra 100EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Eastchem Co., Ltd
			Figo 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Incher 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Koler 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
			Liana 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Minh Long
			Linchor 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Linhtrơ 100EC, 200EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Nixcher 100ME, 200EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Slincesusamy 100EC, 200EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tacher 250EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Topco 200EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
84	3808	Cyhalofop butyl 10g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Motin.tsc 25EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
85	3808	Cyhalofop butyl 315g/kg + Ethoxysulfuron 30g/kg	Super soil 345WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
86	3808	Cyhalofop Butyl 50g/l + Ethoxysulfuron 20g/l	Supershot 70OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
87	3808	Cyhalofop butyl 80g/l + Ethoxysulfuron 20g/l	Newtopshopusa 100OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
88	3808	Cyhalofop butyl 100g/l + Penoxsulam 10g/l	Topvip 110OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
89	3808	Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Linchor's 115EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
90	3808	Cyhalofop-butyl 100g/l (300g/l) + 15g/l (30g/l)Ethoxysulfuron	Coach 115EC, 330EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
91	3808	Cyhalofop-butyl 100g/l, (330g/l), (330g/kg) + 15g/l (3g/l), (3g/kg) Ethoxysulfuron	Mortif 115EC, 333OD, 333WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
92	3808	Cyhalofop-butyl 300g/l + Ethoxysulfuron 30g/l	Push 330EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
93	3808	Cyhalofop Butyl 100g/l (170g/kg) + Ethoxysulfuron 10g/l (30g/kg) +	Sieuco 350SC, 800WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (100g/kg) + Quinclorac 190g/l (500g/kg)			
94	3808	Cyhalofop butyl 90g/l + Ethoxysulfuron 20g/l + Quinclorac 190 g/l	SupertopJapane 300OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
95	3808	Cyhalofop-butyl 100g/l (50g/l) + 5g/l (5g/l) Ethoxysulfuron + 50g/l (120g/l) Quinclorac	Topone 155SE, 175SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
96	3808	Cyhalofop butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 5g/l + Quinclorac 55 g/l	Fasta 160SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
97	3808	Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Andoshop 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Anstrong plus 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
			Calita 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Cleanshot 6OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Clinton 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông tín AG
			Comprise 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóc Môn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Compass 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Cypen 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH SX & KD Tam Nông
			Linchor top 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Mundo - Super 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Điền Thạnh
			Pymeny 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
			Stopusamy 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Topgold 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Topmost 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
			Topmy 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Topshot 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
98	3808	Cyhalofop-butyl 150g/l + Oxaziclomefone (min 96.5%) 150g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/l	Nosotco 400SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
99	3808	Cyhalofop butyl 55g/l (65g/l) + Penoxsulam 10g/l (10g/l)	Het-shots 65OD, 75OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
100	3808	Cyhalofop-butyl 60g/l + Penoxsulam 10g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 20g/l	Topfull 90SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
101	3808	Cyhalofop-butyl 120g/kg + 50g/kg Pyrazosulfuron Ethyl	Econogold 170WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
102	3808	Cyhalofop-butyl 60g/l (230g/l), (600g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 30g/l (70g/l), (150g/kg)	Tossup 90SC, 300SC, 750WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
103	3808	Cyhalofop-butyl 50g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 10g/l	Đại tướng quân 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Tossup 60SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
104	3808	Cyhalofop butyl 75g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l	Shotplus 125SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
105	3808	Cyhalofop butyl 20% + Pyrazosulfuron Ethyl 5% + Quinclorac 30%	Map fanta 550WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
106	3808	Cyhalofop butyl 6.0% + Pyribenzoxim 2.5%	Pyanchor gold 8.5EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
107	3808	Cyhalofop butyl 200g/l + Pyribenzoxim 50g/l	Super rim 250EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
108	3808	Cyhalofop-butyl 150g/kg + Quinclorac 500g/kg	CO- 2X 650WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
109	3808	Cyhalofop butyl 150g/kg + Quinclorac 400g/kg	Pitagor 550WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
110	3808	2.4 D (min 96%)	AD 500SL, 600SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			A.K 480SL, 720SL	**720SL:** Cỏ/lúa, ngô **480SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Aldo 500SL, 800WP, 860SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóc Môn
			Amine 720SL	Cỏ/lúa, ngô	Zagro Group, Zagro Singapore Pvt Ltd.
			Aminol super 720SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Anco 500SL, 600SL, 720SL, 860SL	**500SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng, điều **600SL:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng, cỏ/cà phê **720SL, 860SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
			Anhdau 2,4D 80WP	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
			B.T.C 2.4D 80WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Baton 60EC, 70EC, 720EC, 960 WSP	**60EC, 70EC:** Cỏ/lúa **720EC:** Cỏ/lúa, mía **960WSP:** Cỏ/lúa, cao su	Nufarm Asia Sdn Bhd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Cantosin 600SL, 720SL	Cỏ/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			CO 2.4 D 80WP, 500SL, 600SL, 720SL, 860SL	**500SL:** Cỏ/lúa **600SL, 80WP:** Cỏ/lúa, ngô **720SL:** Cỏ/lúa, cây ăn quả **860SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Co Broad 80WP	Cỏ/mía, vùng đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH Agrimatco Việt Nam
			Colaro 600SL	Cỏ/ca cao	Công ty CP Kỹ thuật Dohaleusa
			Damin 80WP, 500SL, 700SL	**80WP, 500SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng **700SL:** Cỏ/lúa	Công ty TNHH An Nông
			DMA - 6 72AC, 683AC	Cỏ/lúa cấy	Dow AgroSciences B.V
			Ecoupusa 725SL	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Fullback 720SL	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP VT KT NN Cần Thơ
			Hai bon - D 80WP, 480SL	**80WP:** Cỏ/lúa, ngô **480SL:** Cỏ/lúa, cây ăn quả	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			HD-co 2,4 500SL	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			Lagere 500SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Lycamba 500SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Madive 725SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
			Ni-2,4D 600SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Oui 600SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			O.K 683SL, 720SL	**683SL:** Cỏ/lúa, cây ăn quả **720SL:** Cỏ/ngô, mía	Công ty CP Nông dược HAI
			Pro - amine 48SL, 60SL	**48SL:** Cỏ/lúa **60SL:** Cỏ/lúa, cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Putra-amine 865SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Rada 80WP, 600SL, 720SL	Cỏ/lúa, ngô	Công ty CP BVTV I TW
			Sanaphen 600SL, 720SL	Cỏ/lúa, mía	Forward International Ltd
			Tancovila 480SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Vi 2.4D 80WP, 600SL, 720SL	**80WP:** Cỏ/lúa **600SL, 720SL:** Cỏ/lúa, ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zaap 720SL	Cỏ/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Zico 45WP, 48SL, 80WP, 96WP, 520SL, 720SL, 850SL	**48SL, 720SL, 850SL:** Cỏ/lúa, ngô **80WP, 96WP:** Cỏ/lúa, mía **520SL, 45WP:** Cỏ/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
111	3808	Dalapon	Dipoxim 80SP	Cỏ/mía, xoài, vùng đất chưa canh tác	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Vilapon 80WP	Cỏ/mía, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
112	3808	Dicamba (min 97%) 3% + Glyphosate 17%	Eputin 20SL	Cỏ/cà phê, cao su, chè	Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến
113	3808	Diflufenican 16.7 g/l + Propanil 333.3g/l	Rafale 350EC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
114	3808	Diuron (min 97%)	Ansaron 80WP, 500SC	**80WP:** Cỏ/mía, cà phê, sắn **500SC:** Cỏ/mía	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			BM Diuron 80WP	Cỏ/mía, vùng đất chưa trồng trọt	Behn Meyer Agcare LLP
			D - ron 80WP	Cỏ/mía, vùng đất không trồng trọt	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Karmex® 80WP	Cỏ/mía, chè	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Go 80WP	Cỏ/mía	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia
			Misaron 80WP	Cỏ/mía, dứa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sanuron 800WP, 800SC	**800WP:** Cỏ/mía, cà phê **800SC:** Cỏ/bông vải, chè	Forward International Ltd
			Suron 80WP	Cỏ/mía, bông vải	Công ty CP Nông dược HAI
			Vidiu 80WP	Cỏ/mía, chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
115	3808	Ethoxysulfuron (min 94%)	Map salvo 200WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
			Moonrice 15WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Run life 15WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Sun - raise nongphat 15WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Sunrice 15WG	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
116	3808	Ethoxysulfuron 20g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 69g/l	Turbo 89OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
117	3808	Ethoxysulfuron 12.5% + Iodosulfuron-methyl-sodium (min 91%) 1.25%	Sunrice super 13.75WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bayer Vietnam Ltd. (BVL)
118	3808	Ethoxysulfuron 35g/l (35g/kg) + MCPA 100g/l	Kiss 150EC, 150WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(100g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 15g/l (15g/kg)			
119	3808	Ethoxysulfuron 23g/kg + Quinclorac 230g/kg	Map Top-up 253WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
120	3808	Fenoxaprop-P-Ethyl (min 88%)	anRUMA 6.9EC, 75SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Cawip 7.5SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TST Cần Thơ
			Challenger 6.9EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sundat (S) PTe Ltd
			Golvips 7.5EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Puma 6.9EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Quip-s 7.5EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Web Super 7.5SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Wipnix 7.5EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Whip'S 6.9EC, 7.5EW	**6.9EC:** Cỏ/lúa **7.5EW:** Cỏ/lúa, lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
121	3808	Fenoxaprop -P-Ethyl 45g/l + 2.4 D 70g/l + MCPA 210 g/l	Tiller SEC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
122	3808	Fenoxaprop-P-Ethyl 75g/l(100g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (150g/kg) + Quinclorac 250g/l (225g/kg) + chất an toàn Fenclorim 50g/l (25g/kg)	Runtop 375SC, 775WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
123	3808	Fenopxaprop-P-Ethyl 130g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 70g/kg + Quinclorac 500g/kg	Topgun 700WG, 700WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd.
124	3808	Fenoxaprop-P-Ethyl 8g/l (1%) + Pyribenzoxim 50g/l (5%)	Pyan - Plus 5.8EC, 6EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
125	3808	Fentrazamide (min 98%) 6.75% + Propanil 37.5%	Lecspro 44.25WP	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
126	3808	Fluazifop-P-Butyl	Onecide 15EC	Cỏ/lạc, đậu tương, sắn, bông vải, dưa hấu	Sumitomo Corporation Vietnam LLC
			Oneness 15EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sai-one 15EC	Cỏ/lạc	Công ty CP BVTV Sài Gòn
127	3808	Flucetosulfuron (min 98%)	Luxo 10WG	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	LG Life Sciences Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
128	3808	Fluometuron (min 94%)	Cottonex 50SC	Cỏ/bông vải	Công ty TNHH Adama Việt Nam
129	3808	Flufenacet (min 95%)	Tiara 60WP	Cỏ/lúa cấy	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
130	3808	Glufosinate Ammonium (min 95%)	Amfas 200SL	Cỏ/cam	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Basta 6SL, 15SL	**6SL:** Cỏ/cây có múi, nhãn **15SL:** Cỏ/dứa, cây có múi, chè, nho, bắp cải, xoài, ca cao	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Jiafosina 150SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Jianon Biotech (VN)
			Fasfix 150SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Glu-elong 15SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Proof 15SL	Cỏ/chuối	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Sinate 150SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Hóc Môn
131	3808	Glyphosate (min 95%)	Acdinosat 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Agfarme S 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Agri - Up 380SL, 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH - TM Thái Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Amiphosate 480SL	Cỏ/cao su	Bioworld Biosciences Manufacturing Industries
			Anraidup 480SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Aphosate 41SL	Cỏ/cao su	Asiagro Pacific Ltd
			Approsat 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH XNK A.M.C
			Banzote 76WG, 480SL	Cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty CP Nông nghiệp HP
			B - Glyphosate 41SL	Cỏ/cà phê, cao su	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Bipiphosate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Bizet 41SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Sinon Corporation, Taiwan
			BM - Glyphosate 41SL	Cỏ/cà phê, vùng đất chưa trồng trọt, đất hoang	Behn Meyer Agcare LLP
			Bn-kocan 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Bảo Nông Việt
			Bravo 480SL	Cỏ/vải thiều, cao su, cà phê	Công ty CP BVTV I TW
			Calione 482SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Conforn 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Cantosate 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Canup 480SL, 600SL, 360SL, 757SG	**480SL:** Cỏ/cà phê, đất không trồng trọt **360SL, 757SG, 600SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
			Carphosate 16SL, 41SL, 480SL	**16SL:** Cỏ/sầu riêng, cà phê, vùng đất không trồng trọt **41SL:** Cỏ/chôm chôm, cao su, vùng đất không trồng trọt **480SL:** Cỏ/cao su, cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Clowdup 480SC	Cỏ/cà phê	Cali - Parimex Inc
			Clean - Up 480SL	Cỏ/điều, cao su	Bhurnam Consult, Singapore
			Clear Off 480SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Clymo-sate 410SL, 480SL	**410SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt **480SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Clyphosam 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Sam
			Confore 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH ADC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Cosmic 41SL	Cỏ/chè, cây có múi	Arysta LifeScience S.A.S
			Daiwansa 41SL, 480SL, 75.7WG	**41SL:** Cỏ/đất không trồng trọt **480SL:** Cỏ/cà phê **75.7WG:** Cỏ/vải	Công ty CP Futai
			Dibphosate 480SL	Cỏ/cây có múi, vùng đất không trồng trọt	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dophosate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Dosate 75.7WG, 480SC	**75.7WG:** Cỏ/vải **480SC:** Cỏ/cao su	Công ty CP Đồng Xanh
			Dream 360SC, 480SC	**360SC:** Cỏ/cây có múi, cao su **480SC:** Cỏ/cây có múi, cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
			Ecomax 41SL	Cỏ/cây cọ dầu, cao su, chè, cà phê	Crop protection (M) Sdn Bhd
			Encofosat 48SL	Cỏ/cà phê, cao su	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Farm 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Galop 410SL	Cỏ/cao su	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Glisatigi 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Gly - Up 480SL	Cỏ/cao su, chè, cà phê, cây có múi, xoài, vùng đất chưa gieo cấy lúa	Bailing International Co., Ltd
			Glycel 41SL	Cỏ/cao su, điều	Excel Crop Care Limited
			Glyphadex 360SL, 750SG	**360SL:** Cỏ/cây có múi, vùng đất chưa gieo lúa **750SG:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Baconco
			Glyphosan 480SL, 757SG	**480SL:** Cỏ/cây ăn quả, cà phê **757SG:** Cỏ/cao su	Công ty CP BVTV An Giang
			Glyxim 41SL	Cỏ/cây có múi, chè	Forward International Ltd
			Gly-zet 480SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Go Up 480 SC	Cỏ/cao su, cây có múi	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Goodsat 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Grassad 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Grosate 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH VT NN Tuấn Lâm
			Haihadup 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH SX TM Hải Hằng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Hdphosan 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
			Hillary 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM - SX GNC
			Hosate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Hốc Môn
			Helosate 48SL	Cỏ/cây có múi, cao su	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Higlyphosan 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Huiup 48SL	Cỏ/cà phê	Huikwang Corporation
			Jiaphosat 41SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kanup 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Việt Thắng
			Ken - Up 160SC, 480SC	**160SC:** Cỏ/cà phê, đất hoang **480SC:** Cỏ/cây có múi, cao su	Kenso Corp., Sdn Bhd
			Killer 490SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Kopski 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Việt Nông
			Landup 360SL, 480SL	**360SL:** Cỏ/cà phê **480SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nông dược Agriking

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Liptoxim 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Lyphoxim 16SL, 41SL, 396SL, 75.7WG	**16SL:** Cỏ/nhãn, vùng đất không trồng trọt **41SL:** Cỏ/cao su, chè, vùng đất chưa canh tác **396SL:** Cỏ/bờ ruộng lúa **75.7WG:** Cỏ/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Lyrin 410SL, 480SL, 530SL	**480SL:** Cỏ/cây có múi **410SL:** Cỏ/cao su **530SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			MAMBA 41SL	Cỏ/cao su, cây có múi, vùng đất hoang	Dow AgroSciences B.V
			Markan 480SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
			Mobai 48SL	Cỏ/cà phê, cao su	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			Newsate 480SC	Cỏ tranh, cỏ hỗn hợp/cam, cà phê, đất không trồng trọt	Công ty CP TST Cần Thơ
			Niphosate 160SL, 480SL, 757SG	**160SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt, đất hoang **480SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt **757SG:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Nonopul 41SL	Cỏ/cao su	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Nufarm Glyphosate 16SL, 41SL, 160SL, 480SL, 600SL	**16SL:** Cỏ/cao su, cây có múi **41SL:** Cỏ/cà phê, cao su **160SL:** Cỏ/cao su, cọ dầu **480SL:** Cỏ/cây có múi, trang trại, điều, cà phê, cao su **600SL:** Cỏ/cao su	Nufarm Asia Sdn Bhd
			Nuxim 480SL	Cỏ/cam, đất không trồng trọt	Công ty TNHH Phú Nông
			Partup 480SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Pengan 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Perfect 480SL	Cỏ/cao su, dừa, chè, đất không trồng trọt	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Piupannong 41SL, 360SL, 480SL, 620SL	**41SL, 360SL, 620SL:** Cỏ/đất chưa trồng trọt **480SL:** Cỏ/đất chưa gieo cấy lúa	Công ty TNHH An Nông
			Primaup 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	PT Centa Brasindo Abadi
			Raoupsuper 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH - TM ACP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ridweed RP 480SL	Cỏ/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Roundup 480 SC	Cỏ/cây ăn quả, cao su, cọ dầu, vùng đất chưa trồng trọt	Monsanto Thailand Ltd
			Rubbersate 480SL, 757SG	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Shoot 16SL, 41SL, 300SL, 660SL	**16SL, 41SL:** Cỏ/cao su, cà phê **300SL, 660SL:** Cỏ/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Sunerin 480SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
			Sunup 48SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Sundat (S) Pte Ltd
			Supremo 41SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Tansate 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Thanaxim 41SL	Cỏ/cao su	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Thadosate 480SL	Cỏ/cao su	Công ty CP Thanh Điền
			Tiposat 480 SC	Cỏ/cà phê, xoài	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Trangsate 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tryphosate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Cây trồng Bình Chánh
			Uni-glystar 41SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Upland 480SL	Cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
			Weedout 480SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH Agritech
			VDC-phosat 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Việt Đức
			Vifosat 240SL, 480SL	**240SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt, cà phê **480SL:** Cỏ/cao su, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Yenphosate 48SL	Cỏ/bưởi	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
132	3808	Glyphosate ammonium	Biogly 88.8 SP	Cỏ/cà phê, cao su; trừ cây trinh nữ thân gỗ	Công ty TNHH Nông Sinh
133	3808	Glyphosate trimesium	Hd-Glyphotop 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
134	3808	Glyphosate IPA Salt 13.8% + 2.4 D 13.8%	Gardon 27.6SL	Cỏ/chè, vùng đất không trồng trọt	Công ty CP BVTV Sài Gòn
135	3808	Glyphosate IPA Salt 24% + 2.4 D 12%	Bimastar 360SL	Cỏ/cao su, cây có múi	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
136	3808	Glyphosate IPA salt 360g/l + Metsulfuron methyl 15g/l	Weedall 375SL	Cỏ/cam	Behn Meyer Agcare LLP
137	3808	Glyphosate IPA 240g/l + Metsulfurron methyl 5g/l	Primax plus 245SL	Cỏ/đất không trồng trọt	PT Centa Brasindo Abadi
138	3808	Glyphosate IPA salt 480g/l + Metsulfuron methyl 5g/l	Clear-up super 485SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
139	3808	Glyphosate 37.8% + Oxyfluorfen 2.2%	Phorxy 40WP	Cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty TNHH Trường Thịnh
140	3808	Glyphosate IPA Salt 5g/l + Paraquat 195g/l	Gaxaxone 200SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
141	3808	Glyphosate Dimethylamine	Rescue 27SL	Cỏ/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
142	3808	Glyphosate potassium salt (min 95%)	Genosate 480SL	Cỏ/cam, cà phê	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
			Glypo-x 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP BVTV Kiên Giang
			Maxer 660 SC	Cỏ/cà phê, thanh long, bưởi, cam, quýt, cao su, đất không trồng trọt	Monsanto Thailand Ltd.
143	3808	Halosulfuron methyl (min 95%)	Halosuper 250WP	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
144	3808	Haloxyfop-R-Methyl Ester (min 94%)	Gallant Super 10EC	Cỏ/lạc, sắn	Dow AgroSciences B.V

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
145	3808	Imazapic (min 96.9%)	Cadre 240SL	Cỏ/mía, lạc, lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd.
146	3808	Imazethapyr (min 97%)	Dzo Super 10SL	Cỏ/lạc, đậu tương, đậu xanh	Map Pacific PTE Ltd
			Rutilan 10SL	Cỏ/lạc	Công ty CP BVTV An Giang
147	3808	Imazosulfuron (min 97%)	Quissa 10 SC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
148	3808	Indanofan (min 97%)	Infansuper 150EC	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
149	3808	Indaziflam (min 93%)	Becano 500SC	Cỏ/cao su, cỏ/cam, cỏ/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
150	3808	Isoxaflutole (min 98%)	Merlin 750 WG	Cỏ/ngô	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
151	3808	Lactofen (min 97%)	Combrase 24EC	Cỏ/lạc, sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
152	3808	Linuron (min 94%)	Afalon 50WP	Cỏ/ngô, đậu tương	Công ty TNHH Adama Việt Nam
153	3808	MCPA (min 85%)	Tot 80WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
154	3808	Mefenacet (min 95%)	Mafa - annong 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Mecet 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Mengnong 50WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
155	3808	Mefenacet 39% + Pyrazosulfuron Ethyl 1%	Fezocet 40WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
156	3808	Mefenacet 5g/kg (470g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 95g/kg (30g/kg)	Pylet 100WP, 500WP	**100WP:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng **500WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex. Inc.
157	3808	Metamifop (min 96%)	Coannong 200EC	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
			Obatop 100EC	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP BVTV An Giang
158	3808	Metolachlor (min 87%)	Aqual 960EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Dana - Hope 720EC	Cỏ/lạc, ngô, bông vải	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Hasaron 720EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
159	3808	Metolachlor 620g/l + Trifluralin 130g/l	Hypeclean 750EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
160	3808	S-Metolachlor (min 98.3%)	Dual Gold ® 960EC	Cỏ/lạc, ngô, đậu tương, bông vải	Syngenta Vietnam Ltd
161	3808	Metribuzin (min 95%)	Sencor 70WP	Cỏ/mía, khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
162	3808	Metsulfuron Methyl (min 93%)	Alliance 20 WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
			Alyando 200WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
			Alyalyaic 200WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Alygold 200WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Alyrice 200WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Alyrate 200WG	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Hatashi Việt Nam
			Alyrius 200WG	Cỏ/lúa cấy, đất không trồng trọt	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Dany 20 WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			DuPont™ Ally® 20 WG	Cỏ/lúa, cao su	DuPont Vietnam Ltd
			Metaprima 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	PT Centa Brasindo Abadi
			Metsy 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH UPL Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Nolaron 20WG	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Nhất Nông
			Soly 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Long Hiệp
			Super - Al 20 WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
163	3808	Metsulfuron methyl 25g/kg (7g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 125g/kg (148g/kg)	Newrius 150WP, 155WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
164	3808	Mesotrione (min 97%)	Tik grass 15SC	Cỏ/ngô, mía	Công ty CP XNK Thọ Khang
165	3808	Molinate 327g/l + Propanil 327g/l	Prolinate 65.4EC	Cỏ/lúa	Forward International Ltd
166	3808	Nicosulfuron (min 94%)	Duce 75WG	Cỏ/ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Luxdan 75WG	Cỏ/ngô	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
			WelkinGold 800WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH An Nông
167	3808	Orthosulfamuron (min 98%)	Kelion 50WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Isagro S.p.A. Centro Uffici S. Siro, Italy
168	3808	Oxadiargyl (min 96%)	A Safe-super 80WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH BVTV Đại Dương

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Raft® 800WP, 800WG	Cỏ/lúa, đậu tương, lạc, hành tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
169	3808	Oxadiazon (min 94%)	Antaxa 250EC	Cỏ/lạc	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Ari 25EC	Cỏ/ngô, lúa gieo thẳng, lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Binhoxa 25EC	Cỏ/lúa, lạc, đậu tương	Bailing International Co., Ltd
			Canstar 25EC	Cỏ/lạc, lúa sạ khô, hành	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Ronata 25EC	Cỏ/đậu xanh	Công ty CP Nicotex
			RonGold 250EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lạc, đậu tương	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Ronstar 12SL, 25EC	**12SL:** Cỏ/lúa **25EC:** Cỏ/lúa, lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
170	3808	Oxadiazon 100g/l + Propanil 304g/l	Calnil 404EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
171	3808	Oxadiazon 100 g/l + Propanil 300 g/l	Fortene 400EC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
172	3808	Oxaziclomefone (min 96.5%)	Full house 30SC	Cỏ/lúa gieo	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
173	3808	Paraquat (min 95%)	Agamaxone 276SL	Cỏ/ngô	Công ty TNHH TM An Hưng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Alfaxone 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Axaxone 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Cali - Parimex Inc.
			Best top 20SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Sinon Corporation, Taiwan
			BM - Agropac 25SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Behn Meyer Agcare LLP
			Camry 25SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH - TM ACP
			Catoxon TSC 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Cỏ cháy 20SL, 420SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH An Nông
			Domaxon 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Danaxone 20SL	Cỏ/cây có múi	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dracofir 276SL	Cỏ/cam	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Exuma 210SL	Cỏ/đất không trồng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Fagon 20SL	Cỏ/cà phê, ngô, đất không trồng trọt	Công ty CP Nông dược HAI

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fansipan 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
			Forxone 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Forward International Ltd
			Gfaxone 20SL, 40SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH Việt Thắng
			Gfaxon gold 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng
			Gramoxone 20SL	Cỏ trong ruộng, cỏ bờ ruộng/lúa, ngô, bắp cải, cà chua, cây có múi, nhãn, vải, sắn, mía, cao su, cà phê, dưa hấu, chè, đậu tương, điều, dứa, xoài, khoai lang, đất không trồng trọt; cỏ/thuốc lá, bông vải	Syngenta Vietnam Ltd
			Gronmanxone 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Us.Chemical
			Hagaxone 20SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			HD-Gpaxone 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			Heroquat 278SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Jiaquat 20SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			K.waka 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Lagoote 210SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
			Lanmoxone 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH SX-TM & DV Thu Loan
			Megastart 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Nimaxon 20SL, 30SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nicotex
			Owen 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Para 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Đồng Xanh
			Paranex 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Paraxon 20SL	Cỏ/ngô	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Parato 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH BMC
			Paride 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP BVTV Kiên Giang
			Pesle 276SL	Cỏ/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Power up 275SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Quack-adi 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Quash 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Quasong 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
			Ramaxone gold 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Rapid 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Hóc Môn
			Rubvin 276SL	Cỏ/ca cao, đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
			Thaiponxon 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Tungmaxone 20SL	Cỏ/cam, ngô; cỏ/đất không trông trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Uniquat 20SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Volcan 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Asia Care Solutions Ltd.
			Zizu 20SL	Cỏ/ngô	Công ty TNHH ADC
174	3808	Pendimethalin (min 90%)	Pendi 330EC	Cỏ/lạc, diệt chồi nách/thuốc lá	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Prowl 330EC	Cỏ/lạc, lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Vigor 33EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, đậu tương, hành, ngô, lạc	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
175	3808	Pentoxazone (min 97%) 600g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/kg	Kimpton 700WP	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
176	3808	Penoxsulam (min 98.5%)	Clipper 25 OD, 240 SC	**25OD:** Cỏ/lúa gieo thẳng **240SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng, cỏ/lúa cấy	Dow AgroSciences B.V
177	3808	Penoxsulam 0.01% + Phân NPK 99.8%	Quantum 0.01GR	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
178	3808	Pretilachlor	Agrofit super 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
			Difit 300EC	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Sonic 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
179	3808	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Acofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Ansiphit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Bigson-fit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Ceo 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Denofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Dodofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Fenpre 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
			Jiafit 30EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Ladofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Legacy 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nam Bộ
			Map - Famix 30EC, 30EW	**30EC:** Lúa cỏ/lúa gieo thẳng **30EW:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
			Nôngia-an 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Nichiral 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Sotrafix 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Starfit 300EC	Cỏ/lúa sạ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Super-kosphit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Supperfit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tophiz 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Eastchem Co., Ltd
			Tung rice 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Sofit 300EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Syngenta Vietnam Ltd
			Venus 300EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Vithafit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Vifiso 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Xophicusa 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Xophicloinong 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH US.Chemical
			Xophicannong 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Weeder 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
180	3808	Pretilachlor 300g/l (360g/l) + chất an toàn Fenclorim 100g/l (120g/l)	Chani 300EC, 360EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
181	3808	Pretilachlor 300g/l (342g/kg) + chất an toàn Fenclorim 100g/l (114g/kg)	Prefit 300EC, 342WP	**300EC:** Cỏ/lúa **342WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV I TW

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
182	3808	Pretilachlor 350g/l + chất an toàn Fenclorim 120g/l	Sonata 350EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
183	3808	Pretilachlor 360g/l + chất an toàn Fenclorim	Dietmam 360EC	Cỏ (bao gồm cả lúa cỏ)/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
184	3808	Pretilachlor 360g/l + chất an toàn Fenclorim 150g/l	Tanfit 360EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tomtit 360EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
185	3808	Pretilachlor 400g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	Nanoxofit Super 400EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
186	3808	Pretilachlor 500g/l + Chất an toàn Fenclorim 150g/l	Cleanco 500EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Phương Nam
187	3808	Pretilachlor 360g/l (500g/l) + chất an toàn Fenclorim 150g/l	Wind-up 360EC, 500EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
188	3808	Pretilachlor 330g/kg + Bensulfuron methyl 40g/kg + chất an toàn Fenclorim 110g/kg	Premium 370WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
189	3808	Pretilachlor 40% + Pyrazosulfuron Ethyl 1.4%	Trident 41.4EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH UPL Việt Nam
190	3808	Pretilachlor 300 g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 15g/l	Novi mars 315EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
191	3808	Pretilachlor 310.5g/l (364.5g/l) + Pyribenzoxim 0.5g/l, (0.5g/l) + Chất an toàn Fenclorim 100g/l (155g/l)	Hiltonusa 311EC, 365EC,	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
192	3808	Pretilachlor 1g/l (300g/l), (1g/l) + Pyribenzoxim 51 (20g/l), (31g/l)	Hiltonusa 52EC, 320EC, 32EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
193	3808	Pretilachlor 300g/l + Pyribenzoxim 20g/l	Eonino 320EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
			Solito 320EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Syngenta Vietnam Ltd
194	3808	Propanil (DCPA) (min 95%)	Map - Prop 50 SC	Cỏ/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Propatox 360EC	Cỏ/lúa	Forward International Ltd
			Bm Weedclean 80WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Behn Meyer Agcare LLP
195	3808	Propanil 200g/l + Thiobencarb 400g/l	Satunil 60EC	Cỏ/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
196	3808	Profoxydim (min 99.6%)	Tetris 75EC	Cỏ/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
197	3808	Propaquizafop (min 92%)	Agil 100EC	Cỏ/vải	Công ty TNHH Adama Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
198	3808	Propyrisulfuron (min 94%)	Zeta one 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
199	3808	Pyrazosulfuron Ethyl (min 97%)	Aicerus 100WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Amigo 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
			Ansius 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Buzanon 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Herrice 10WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
			Huyết rồng 100WG, 600WG	**100WG:** Cỏ/lúa gieo thẳng **600WG:** Cỏ/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Pyrasus 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Nicotex
			Rossiitalia 100WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Thôn Trang
			Rus - annong 10WP, 200SC, 700WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Russi 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Gold Ocean

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Saathi 10WP	Cỏ/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Saly 700WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Silk 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Sirius 10WP, 70WG	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
			Sontra 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bailing International Co., Ltd
			Star 10WP	Cỏ/lúa	LG Life Sciences Ltd.
			Starius 100WP	Cỏ/lúa cấy	Cali - Parimex. Inc.
			Surio 3WP, 10WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Sunriver 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Sunrus 100WP, 150SC, 150WP	**100WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy **150SC, 150WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tungrius 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Virisi 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vu gia 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
200	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 2.5% + *Bacillus thuringensis* var kurstaki 22% + Imidacloprid 2.5% + vi lượng (Cu, Fe, Zn, Mn, B, Mo) 5%	Moxigold 32WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng; bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/lúa	Công ty CP Nông Hưng
201	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 0.6% + Pretilachlor 34.4%	Parany 35WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
202	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 2.0% + Quinclorac 32.5%	Accura 34.5WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
203	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 30g/kg + Quinclorac 220g/kg	Genius 25WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
204	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 3% (3%) + Quinclorac 25% (47%)	Sifa 28WP, 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
205	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 3% + Quinclorac 47%	Nasip 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Nicotex
			Siricet 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
206	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 30g/l + Quinclorac 470g/l	Sunquin 50SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sundat (S) Pte Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
207	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 30g/kg (15g/l) + Quinclorac 470g/kg (235g/l)	Fasi 50WP, 250OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd.
208	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l + Quinclorac 200g/l	Ozawa 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
209	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 70g/l + Quinclorac 180g/l	Socet 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
210	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l + Quinclorac 250g/l	Viricet 300SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
211	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 50g/kg + Quinclorac 450g/kg	Bomber TSC 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Quipyra 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phan Lê
			Tanrius 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Vinarius 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam
212	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 30g/kg + Qiunclorac 470g/kg	Andophasi 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Ozawa 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
213	3808	Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg (40g/kg) + Quinclorac 515g/kg (565g/kg)	Famirus 555WP, 605WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
214	3808	Pyribenzoxim (min 95%)	Decoechino 30EC	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP Giải pháp NN\Tiên Tiến
			Pyanchor 3EC, 5EC	**3EC:** Cỏ/lúa **5EC:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Pysaco 30EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
215	3808	Quinclorac (min 99%)	Adore 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược HAI
			Angel 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
			Clorcet 50WP, 250SC, 300SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex. Inc.
			Dancet 25SC, 50WP, 75WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Denton 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Kiên Nam
			Ekill 25SC, 37WG, 80WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Facet(R) 25SC	Cỏ/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Farus 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bailing International Co., Ltd
			Fasetusa 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Fony 25SC, 300SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Forwacet 50WP, 250SC	**50WP:** Cỏ/lúa **250SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Forward International Ltd
			Naset 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Nomicet 250SC, 500WP	**250SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng **500WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Paxen - annong 25SC, 500WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Tancet 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Vicet 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
216	3808	Quizalofop-P-Ethyl (min 98%)	Cariza 5EC	Cỏ/đậu tương, sắn	Công ty CP Nicotex
			Fagor 50EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Greensun 50EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Nam Nông Phát
			Maruka 5EC	Cỏ/sắn, lạc, vừng, đậu tương	Công ty TNHH BMC
			Targa Super 5EC	Cỏ/lạc, sắn, bông vải, đậu tương, vừng, hành, khoai mỡ	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
			TT-Jump 5EC	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH TM Tân Thành
217	3808	Quizalofop-P-tefuryl	Nuxim gold 40EC	Cỏ/cam	Công ty TNHH Phú Nông
218	3808	Sethoxydim (min 94%)	Nabu S 12.5EC	Cỏ/lúa, đậu tương	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
219	3808	Simazine (min 97%)	Sipazine 80WP	Cỏ/mía, ngô	Forward International Ltd
			Visimaz 80WP	Cỏ/ngô, cây ăn quả	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
220	3808	Tebuthiuron (min 99%)	Tebusan 500 SC	Cỏ/mía	Dow AgroSciences B.V
221	3808	Topramezone (min 96%)	Clio 336SC	Cỏ/ngô	BASF Vietnam Co., Ltd
222	3808	Triclopyr butoxyethyl ester	Garlon 250EC	Cỏ/cao su, lúa gieo thẳng, mía	Dow AgroSciences B.V
223	3808	Trifluralin (min 94%)	Triflurex 48EC	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH Adama Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
4. Thuốc trừ chuột:					
1	3808	Brodifacoum (min 91%)	Klerat 0.05%, 0.005 pellete	**0.05%:** Chuột/nhà, kho tàng, chuồng trại, đồng ruộng, nơi công cộng **0.005 pellete:** Chuột trong quần cư, nhà kho	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
			Forwarat 0.05%, 0.005%	Chuột/đồng ruộng, quần cư	Forward International Ltd
			Vifarat 0.005% Pellete	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
2	3808	Bromadiolone (min 97%)	Antimice 0.006 GB	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP ENASA Việt Nam
			Bellus 0.005 AB	Chuột/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Broma 0.005GR	Chuột/lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Cat 0.25WP	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ
			Killrat 0.005 Wax block	Chuột/đồng ruộng, quần cư	Forward International Ltd
			Lanirat 0.005GR	Chuột/trang trại, kho tàng, quần cư	Novartis Animal Health Inc.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
3	3808	Coumatetralyl (min 98%)	Racumin 0.0375 paste, 0.75TP	**0.0375 paste:** Chuột/ruộng lúa, nhà kho, trang trại **0.75TP:** Chuột/đồng ruộng, kho, trang trại	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
4	3808	Diphacinone (min 95%)	Gimlet 800SP	Chuột/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Kaletox 800WP	Chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Linh miêu 0.5WP	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP NN Công nghệ cao Thái Bình
5	3808	Flocoumafen (min 97.8%)	Coumafen 0.005% wax block	Chuột/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Storm 0.005% block bait	Chuột/đồng ruộng, quần cư	BASF Vietnam Co., Ltd.
6	3808	Sulfur 33% + Carbon	Woolf cygar 33%	Chuột trong hang	Mekong Trading Ltd. Hungary
7	3808	Warfarin Sodium 0.02% + Samonella enteritidis var. Danysz Lysine (-) Phago type 6a ≥ 10^7 CFU/g (1.25%)	Biorat	Chuột/đồng ruộng, quần cư	Công ty TNHH Labiofam Việt Nam
8	3808	Warfarin 0.05% + Salmonella entiriditis isatchenko 7. F-4	Bả diệt chuột sinh học	Chuột/đồng ruộng, kho tàng, quần cư	Viện Bảo vệ thực vật

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
9	3808	Warfarin	Ars rat killer 0.05% viên	Chuột/quần cư	Công ty TNHH TM Viễn Phát
			Killmou 2.5DP	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP ENASA Việt Nam
			Ran part 2% D	Chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Rat K 2% D	Chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Rasger 20D	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP Nông dược QT Nhật Bản
			Rat-kill 2% DP	Chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
10	3808.99.90	Zinc Phosphide (min 80%)	Fokeba 20CP	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zinphos 20%	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
5. Thuốc điều hòa sinh trưởng:					
1	3808	Alpha - Naphthyl acetic acid	HQ - 301 Fructonic 1% SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, ngô, cà phê, nho	Cơ sở Nông dược sinh nông, Tp. HCM
2	3808	ANA, 1- NAA + ß - Naphtoxy Acetic Acid (ß - N.A.A) + Gibberellic acid - GA3	Kích phát tố hoa - trái Thiên Nông	Kích thích sinh trưởng/cà phê, lúa, vải, nhãn, đậu, lạc, cà chua, ớt, dưa, bầu bí, cây có múi, bông vải	Công ty Hóa phẩm Thiên nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
3	3808	ATCA 5.0% + Folic acid 0.1%	Samino 5.1SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
4	3808	Auxins 11 mg/l + Cytokinins 0.031mg/l + Gibberellic	KelpakSL	Kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long, bắp cải, chè, dưa hấu, cam, nho	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
5	3808	Brassinolide (min 98%)	Dibenro 0.15WP, 0.15EC	Kích thích sinh trưởng/lúa, đậu tương, ngô, dưa chuột, hoa cúc, cải xanh, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Cozoni 0.1 SP, 0.0075SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, chè	Công ty CP Nicotex
			Nyro 0.01SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, cải xanh	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			TT-biobeca 0.1SP	Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, cà chua	Công ty TNHH TM Tân Thành
6	3808	Brassinolide 2g/kg + Salicylic acid 150g/kg	Bracylic 152WP	Kích thích sinh trưởng/cải xanh	Công ty TNHH An Nông
7	3808	Cytokinin (Zeatin)	3 G Giá giòn giòn 1.5WP	Kích thích sinh trưởng/giá đậu xanh	Công ty TNHH Ngân Anh
			Acjapanic 1.6WP	Kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
			Agsmix 0.56SL	Kích thích sinh trưởng/bắp cải, chè	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Agrispon 0.56SL	Kích thích sinh trưởng/bắp cải, lạc, lúa	Cali - Parimex. Inc.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
8	3808	Cytokinin 0.1% + Gibberellic 0.05%	Sieutonic 15WG	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á châu
9	3808	Dịch chiết từ cây *Lychnis viscaria*	Comcat 150WP	Kích thích sinh trưởng/chè, nho, nhãn, cam, dâu tây, vải thiều, xoài, thanh long, dưa hấu, cải bó xôi, bắp cải, cà chua, dưa chuột, bí đao, hành, hẹ, cà rốt, lúa, ngô, đậu tương, phong lan; ức chế bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, giúp lúa phục hồi, tăng trưởng; xử lý hạt giống để điều hòa sinh trưởng/lúa, ngô	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
10	3808	Ethephon	Adephone 2.5PA, 48SL	**2.5PA:** Kích thích mủ/cao su **48SL:** Kích thích ra hoa/dứa, kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Callel 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Dibgreen 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Effort 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty CP Nông dược HAI
			Ethrel 10PA, 480SL	Kích thích mủ/cao su	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Forgrow 2.5PA, 5PA, 10PA	Kích thích mủ/cao su	Forward International Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Kinafon 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH Kiên Nam
			Latexing 2.5LS, 5PC	Kích thích mủ/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
			Mamut 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Revenue 25PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Sagolatex 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			TB-phon 2.5LS	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Telephon 2.5LS	Kích thích/mủ cao su; kích thích ra hoa/xoài, nhãn, thanh long, cây cảnh	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
11	3808	Forchlorfenuron (min 97%)	Acura 10SC	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
12	3808	Fugavic acid	Siêu to hạt 25SP	Kích thích sinh trưởng lúa, ngô, lạc, hồ tiêu	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
13	3808	Fulvic acid	Siêu Việt 250SP, 300SL, 700SP	**250SP, 700SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, cải bẹ xanh, cải bó xôi, chè **300SL:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, đậu xanh, cà phê, cải xanh	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Supernova 250SP, 300SL, 700SP	**250SP, 700SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, cải bẹ xanh, chè **300SL:** Kích thích sinh trưởng/ cà phê, đậu xanh, cải ngọt, lúa	Công ty TNHH US.Chemical
14	3808	Gibberellic acid	Ac Gabacyto 50TB, 100SP, 100TB, 200TB, 200WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Agrohigh 2SL, 3.8EC, 10SP, 18TB, 20SP, 20TB, 40SP, 92EC	**2SL:** Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, hoa cúc **3.8EC:** Kích thích sinh trưởng/ chôm chôm **10SP, 20SP, 40SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải **18TB:** Kích thích sinh trưởng/ cải bó xôi, cà chua, dưa chuột **20TB:** kích thích sinh trưởng/lúa, cà phê **92EC:** Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Ankhang 20WT	Kích thích sinh trưởng/lúa, cà chua, đậu tương, chè, cải bẹ, ngô, dưa chuột	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Arogip 100SP, 200TB	**100SP:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, cải bẹ xanh **200TB:** Kích thích sinh trưởng/cam, đậu côve	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			A-V-Tonic 10WP, 18SL, 20WP, 50TB	**10WP:** Kích thích sinh trưởng/ cải xanh, hoa hồng **18SL:** Kích thích sinh trưởng/cải xanh, dưa chuột **20WP, 50TB:** Kích thích sinh trưởng/cải xanh, dưa chuột, hoa hồng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Azoxim 20SP	Kích thích sinh trưởng/chè, lúa	Công ty CP Nicotex
			Bebahop 40WP	Kích thích sinh trưởng/cà chua, bắp cải, dưa chuột, hoa hồng, chè, lúa	Công ty TNHH Nông Sinh
			Colyna 200TB	Điều hòa sinh trưởng/lúa, thanh long, cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
			Đầu Trâu KT Supper 100WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Bình Điền Me Kong
			Dogoc 5TB, 10TB, 20TB	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Dolping 40EC, 200WP	**40EC:** Kích thích sinh trưởng/lúa **200WP:** Kích thích sinh trưởng/chè	Công ty TNHH BMC
			Falgro 10SP, 13TB, 18.4TB	**10SP, 13TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, nho, thanh long, dưa hấu, cam, bắp cải, chè **18.4TB:** Kích thích sinh trưởng/ thanh long, bắp cải, chè, cam, lúa, dưa hấu, nho	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			G3Top 3.33SL, 20TB, 40SG	Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, dưa hấu, đậu tương, xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			GA_3 Super 50TB, 100TB, 100SP, 200TB, 200WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Gibbeny 10WP, 20TB	**10WP:** Kích thích sinh trưởng/ dưa chuột **20TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, rau cải xanh	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Gib ber 0.54 SP, 1.5TB, 2SP, 2SL, 4TB, 10SP, 10TB, 20TB, 40WG	**0.54SP, 1.5TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa **2SP:** Kích thích sinh trưởng/rau cần, xoài, cam, dưa hấu **2SL:** Kích thích sinh trưởng/rau cần, rau cải, cà chua, chè **4TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, chè, thanh long **10SP:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, xoài **10TB:** Kích thích sinh trưởng/ chè, hoa hồng **20TB:** Kích thích sinh trưởng/ rau cải, thanh long **40WG:** Kích thích sinh trưởng/cam	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Gibbone 50TB	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
			Gibgro 10SP, 20TB	**10SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa **20TB:** Kích thích sinh trưởng/rau cải, bắp cải, thanh long	Nufarm Ltd, Australia
			Gibline 10SP, 20TB	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Gibta T 20 (GA3)	Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu	Bailing International Co., Ltd
			Gippo 20TB	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH ADC
			Gibow 50TB, 200WP, 200TB	**50TB:** Kích thích sinh trưởng/ thanh long **200WP:** Kích thích sinh trưởng/lúa **200TB:** Điều hòa sinh trưởng/ thanh long	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Goliath 1SL, 4SL, 10SP, 16TB, 20TB, 20SP, 20WP	**1SL, 4SL:** Kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu **10SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa **16TB, 20TB, 20SP, 20WP:** Kích thích sinh trưởng/nho, thanh long, cà phê, hồ tiêu	Công ty TNHH PT KT mới sinh học Đông Dương
			Greenstar 20EC, 20TB	Kích thích sinh trưởng/lúa, chè	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Highplant 10WP	Điều hòa sinh trưởng lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Kích phát tố lá, hạt Thiên Nông GA - 3	Kích thích sinh trưởng/dâu nuôi tằm, thuốc lá, artiso, cỏ chăn nuôi, rau gia vị, đay, nho, làm giá đậu	Công ty Hóa phẩm Thiên nông
			Megafarm 50TB, 200WP	**50TB:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, vải, chè, cà phê, dưa hấu **200WP:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, rau cải, hoa hồng, xoài, cam	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Map-Combo 10WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Map Pacific PTE Ltd
			NanoGA3 50TB, 100WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
			ProGibb 10SP, 20TB, 40%SG	**10SP:** Kích thích sinh trưởng/ chè, lúa, bắp cải, đậu Hà Lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, cà phê, hồ tiêu **20TB:** Kích thích sinh trưởng/ chè, cam, lúa, nho, dâu tây **40%SG:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, đậu Hà Lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Proger 20WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sitto Mosharp 15SL	Kích thích sinh trưởng/sắn, cà rốt	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
			Stinut 5SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, lạc, đậu đũa, cà chua, dưa chuột, bắp cải, chè, cam quýt, hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Super GA_3 50TB, 100TB, 100SP, 200WP, 200TB	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Tony 920 40EC	Kích thích sinh trưởng/lúa, chè, dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Tungaba 5TB, 20TB	**5TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có múi, xoài, nhãn **20TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu côve, cà chua, bắp cải, chè	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vertusuper 1SL, 1WP, 100SP, 400WG	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
			Vigibb 1SL, 1WP, 16TB, 20TB, 100SP, 200WP	**16TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa **1SL, 1WP, 20TB, 100SP, 200WP:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, chè, dưa chuột, rau cải	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vimogreen 1.34SL, 1.34WP, 1.34TB, 10SG, 10TB	**1.34SL:** Kích thích sinh trưởng/ cải xanh, nho, lúa **1.34WP:** Kích thích sinh trưởng/ rau ăn lá, cây cảnh, hoa **1.34TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, cải xanh, cải cúc, nho, phong lan **10SG:** Kích thích sinh trưởng/ dưa hấu, lúa, nho, cải xanh, xoài, cà phê, nhãn, quýt **10TB:** Kích thích sinh trưởng/ dưa hấu, nho, nhãn, quýt, cải xanh, xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zhigip 4TB	Kích thích sinh trưởng/rau cải	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa
15	3808	Gibberellic 0.3g/kg (0.5g/l), (0.5g/kg) + [N 10.7g/kg (10.5g/l), (10.5g/kg) + P_2O_5 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + K_2O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng]	Yomione 31GR, 51SL, 51WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
16	3808	Gibberellic acid 0.3g/kg (0.4g/l), (0.4g/kg) + N 10.7g/kg (10.6g/l),	Lucasone 31GR, 41SL, 41WP	Kích thích sinh trưởng/vải	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(10.6g/kg) + P_2O_5 10g/kg (10g/l), (10g/kg) + K_2O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng			
17	3808	Gibberellin 10% + Calciumglucoheptonate 6% + Boric acid 2%	Napgibb 18SP	Kích thích sinh trưởng/lúa, bưởi	Công ty TNHH Đồng Bằng Xanh
18	3808	Gibberellic acid 2% + Cu 5% + Zn 5% + Fe 4% + Mg 3%+ Mn1%	Sitto Keelate rice 20SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
19	3808	Gibberellic acid 20g/l + Cu 36g/l + Zn 50g/l + Mg 16g/l + Mn 16g/l + B 1g/l + Mo 1g/l + Glysine amino acid 40g/l	Sitto Give-but 18SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
20	3808	Gibberellic acid + NPK + Vi lượng	Lục diệp tố 1SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, đậu tương	Viện Bảo vệ thực vật
21	3808	Gibberellic acid 1% + 5% N + 5% P_2O_5 + 5% K_2O + Vi lượng	Super sieu 16 SP, 16SL	**16SP:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, dưa hấu, cà chua, đậu côve, bắp cải, chè **16SL:** Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có múi, nhãn, xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
22	3808	Gibberellic acid 20g/l (1g/l), (1g/kg) + N 30g/l (70g/l), (70g/kg) + P_2O_5 30g/l (25g/l), (25g/kg) + K_2O 30g/l (25g/l), (25g/kg) + vi lượng	Gibusa 110SL, 176SL, 176WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
23	3808	Hydrogen Cyanamide (min 99%)	Dormex 52SL	Kích thích sinh trưởng/nho	AlzChem Trostberg GmbH.
24	3808	Hymexazol	Tachigaren 30SL	Điều hòa sinh trưởng/lúa, hoa cúc; héo vàng/dưa hấu, chết cây con do nấm/lạc	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
25	3808	Mepiquat chloride (min 98%)	Animat 40SL, 97WP	**40SL:** Kích thích sinh trưởng/lạc **97WP:** Kích thích sinh trưởng/lạc, bông vải	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Mapix 40SL	Kích thích sinh trưởng/bông vải; điều hòa sinh trưởng lúa, hành tây	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
26	3808	Nucleotide (Adenylic acid, guanylic acid, cytidylic acid, Uridylic acid)	Anikgold 0.5SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Sunsuper 0.5SL	Kích thích sinh trưởng/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
27	3808	Nucleotide 0.4 g/kg + Humic acid 3.4 g/kg	Subaygold 3.8GR	Kích thích sinh trưởng/chè, dưa chuột, lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
28	3808	1-Naphthylacetic acid (NAA)	RIC 10WP	Kích thích sinh trưởng/cà phê; điều hòa sinh trưởng/chanh dây, cà chua, lúa, quýt, hồ tiêu, hoa hồng, nho	Công ty TNHH DV KH KT Khoa Đăng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
29	3808	α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + $ZnSO_4$ + $MgSO_4$ + $CuSO_4$ + NPK	Vipac 88	Dùng để xử lý hạt (ngâm) và dùng để phun cho lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
30	3808	α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + $ZnSO_4$ + $CuSO_4$ + NPK	Viprom	Dùng để chiết cành hồ tiêu, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
31	3808	α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + $ZnSO_4$ + Borax + $CuSO_4$ + NPK	Vikipi	Kích thích sinh trưởng ra hoa, đậu quả/xoài, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
32	3808	β - Naphthoxy Acetic Acid +Ethanol + nước	ViTĐQ 40	Kích thích sinh trưởng, tăng đậu quả/cà chua, nhãn, kích thích tăng đậu quả/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
33	3808	α - Naphthalene Acetic Acid (α - N.A.A)	HD 207 1SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Hợp chất ra rễ 0.1SL	Kích thích ra rễ, giâm cành, chiết cành/cây ăn quả, hoa cảnh	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
34	3808	α - Naphthalene Acetic Acid (α - N.A.A) + NPK + vi lượng	Flower - 95 0.3SL	Kích thích sinh trưởng/xoài, sầu riêng, nhãn, lúa	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
35	3808	Oligoglucan	Enerplant 0.01WP	Kích thích sinh trưởng/lúa, cà chua, đậu Hà Lan, dâu tây, chè, mía	Công ty TNHH Ngân Anh
36	3808	Paclobutrazol (min 95%)	Acrabongxoai 15WP	Điều hòa sinh trưởng/xoài	Công ty TNHH MTV Lucky
			Apaclousa 15WP	Điều hòa sinh trưởng/xoài	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Atomin 15WP	Kích thích sinh trưởng/lạc, lúa, xoài, sầu riêng	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Baba-X 15WP	Điều hòa sinh trưởng/xoài	Công ty TNHH SX phân bón hóa sinh RVAC
			Bidamin 15WP	Kích thích sinh trưởng/lúa, xoài, sầu riêng, lạc	Bailing International Co., Ltd
			Bonsai 10WP, 25SC	**10WP:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, xoài, sầu riêng **25SC:** Kích thích sinh trưởng/ xoài, lúa	Map Pacific PTE Ltd
			BrightStar 25SC	Điều hòa sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
			Dopaczol 15WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Kihora 15WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP DV KT NN TP Hồ Chí Minh
			Lunar 150WP	Kích thích sinh trưởng/sầu riêng, lúa, xoài	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Newbosa 100WP, 150WP, 250SC	**100WP:** Kích thích sinh trưởng/lúa **150WP, 250SC:** Kích thích sinh trưởng/lúa, sầu riêng; kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Paclo 10SC, 15WP, 15SC	**10SC:** Kích thích sinh trưởng/ sầu riêng, xoài, bưởi, chôm chôm, lúa **15WP:** Ức chế sinh trưởng/sầu riêng, kích thích sinh trưởng/lúa, chôm chôm, xoài; kích thích ra hoa/chanh **15SC:** Kích thích sinh trưởng/lúa, sầu riêng, kích thích ra hoa/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Parlo 20WP	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Palove gold 15WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Propac 20WP	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Paxlomex 15SC, 15WP	**15SC:** Kích thích sinh trưởng/ sầu riêng, kích thích ra hoa/xoài **15WP:** Kích thích ra hoa/xoài, kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sài gòn P1 15WP	Kích thích ra hoa/xoài, kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Stopgrowth 15WP	Kích thích sinh trưởng/lúa, xoài, sầu riêng, bưởi	Công ty CP Thanh Điền
			Super Cultar Mix 10WP, 15WP	**10WP:** Kích thích ra hoa/xoài, bưởi **15WP:** Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Ngân Anh
			Toba - Jum 20WP	Kích thích sinh trưởng/sầu riêng	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Vanphongthu 20WP	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH TM Thái Phong
37	3808	Pendimethalin (min 90%)	Accotab 330E	Diệt chồi/thuốc lá	BASF Vietnam Co., Ltd.
38	3808	Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá cây vải *(Litchi chinesis sonn)*	Chosaco 0.11SL	Kích thích sinh trưởng/chè, lúa	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
39	3808	Polyphenol chiết suất từ cây hoa hòe (*Sophora japonica* L. Schott)	Lacasoto 4SP	Kích thích sinh trưởng/lúa, sắn, đậu tương, khoai lang, khoai tây, ngô, lạc	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
40	3808	Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá, vỏ thân cây xoài *(Mangifera indica L)*	Plastimula 1SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, lạc, dưa chuột, bắp cải, cà chua, cải xanh, đậu tương, ớt, cà rốt, đậu xanh; xử lý hạt giống để tăng sức đề kháng của cây lúa đối với bệnh vàng lùn do virus	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
41	3808	Pyraclostrobin	Headline 250EC, 200FS, 250EC	**200EC:** Kích thích sinh trưởng/ngô, cà phê, đậu tương	BASF Vietnam Co., Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				200FS: Xử lý hạt giống điều hòa sinh trưởng/ngô **250EC:** Kích thích sinh trưởng/lạc	
42	3808	Sodium-5-Nitroguaiacolate 3g/l + Sodium-O-Nitrophenolate 6g/l + Sodium-P-Nitrophenolate 9g/l	Atonik 1.8SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, rau họ thập tự, cây có múi, hoa, cây cảnh	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
43	3808	Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.6%+ Sodium-P-Nitrophenolate 0.9%	ACXONICannong 1.8SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Ausin 1.8EC	Kích thích sinh trưởng/lúa, cây ăn quả	Forward International Ltd
			Gonik 1.8SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
			Katonic-TSC 1.8SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
44	3808	Sodium-5- Nitroguaiacolate 0.2% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.6%	Better 1.2SL	Kích thích sinh trưởng/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
45	3808	Sodium-O- Nitrophenolate 0.71% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.46% + Sodium-5-Nitroguaacolate 0.23%	Alsti 1.4SL	Kích thích sinh trưởng/hoa hồng, lúa, cam	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
46	3808	Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.7%	Kithita 1.4SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, cây có múi, rau họ thập tự	Công ty CP BVTV I TW
47	3808	Sodium-5- Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.3% + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.6% + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.9%+ Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.15%	Aron 1.95SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, cà phê	Công ty TNHH Một thành viên Nông Thịnh
			Daiwanron 1.95SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Futai
			Dotonic 1.95SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Jiadonix 1.95SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Litosen 1.95EC	Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa hấu	Forward International Ltd
48	3808	Sodium-5- Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.085% + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.185% + Sodium-P- Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.285% + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.035%	Litosen 0.59GR	Kích thích sinh trưởng/lúa, cà chua	Forward International Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
49	3808	Sodium-5- Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 3.45g/l + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 6.9g/l + Sodium-P- Nitrophenolate (Nitrophenol) 10.35g/l + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 1.73g/l	Ademon super 22.43SL	Xử lý hạt giống để kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Dekamon 22.43SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, cây có múi	P.T.Harina Chem Industry Indonesia
50	3808	1-Triacontanol (min 90%)	Tora 1.1SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
51	3808	Uniconazole (min 90%)	Sarke 5WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Stoplant 5WP	Điều hòa sinh trưởng/lúa, lạc	Công ty CP Đồng Xanh
6. Chất dẫn dụ côn trùng:					
1	3808	Methyl Eugenol	Jianet 50EC, 85SL	**50EC:** Ruồi đục quả/roi, dưa hấu **85SL:** Ruồi đục quả/đào, ổi, doi	Công ty CP Jianon Biotech (VN)
2	3808	Methyl eugenol 75% + Dibrom 25%	Ruvacon 90SL	Ruồi vàng đục quả/cây có múi, xoài, táo, ổi	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Vizubon D	Ruồi đục quả/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
3	3808	Methyl Eugenol 85% + Imidacloprid 5%.	Acdruoivang 900OL	Ruồi đục quả/cây có múi	Công ty TNHH MTV Lucky
4	3808	Methyl eugenol 7% + Hexadecenyl acetate 1.5% + Dodecenol butenoate 1.5%	Vidumy 10AL	Sâu tơ/bắp cải, cải xanh; bọ hà/ khoai lang; ruồi đục quả/xoài, mận	Công ty TNHH Công nghệ cao Việt Đức Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
5	3808	Methyl Eugenol 75% + Naled 25%	Dacusfly 100SL	Ruồi đục quả/thanh long	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa
6	3808	Methyl Eugenol 90% + Naled 5%	Flykil 95EC	Ruồi đục quả/ổi	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
7	3808	Methyl Eugenol 60% + Propoxur 10%	Vizubon - P	Ruồi đục quả/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
8	3808	Protein thủy phân	Ento-Pro 150SL	Ruồi hại quả/cây có múi, mận, đào, ổi, vải, doi, hồng, thanh long, táo, lê, đu đủ, khế, na, quất hồng bì, mướp, mướp đắng, hồng xiêm, gấc, bí đỏ, trứng gà, bí xanh, cà, ớt	Công ty CP Công nghệ sinh học An toàn Việt Nam
7. Thuốc trừ ốc:					
1	3808	Cafein 1.0% (1.5%) + Nicotine Sulfate 0.2% (0.3%) + Azadirachtin 0.05% (0.08%)	Tob 1.25GR, 1.88GR	**1.25GR:** Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/súp lơ **1.88GR:** Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/cải bó xôi	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
2	3808	Metaldehyde	Andolis 120AB, 150BB, 190BB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Anhead 6GR, 12GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Assail 12.5GB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			BN-Meta 18GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
			Bolis 4GB, 6GB, 10GB, 12GB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH ADC
			Bombay - Ấn Độ 13BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang
			Bosago 12AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Boxer 15GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
			Corona 6GR, 80WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
			Cửu Châu 6GR, 12GR, 15GR, 18GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Helix 10GB, 15GB, 500WP	**10GB, 15GB:** Ốc bươu vàng/lúa **500WP:** Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/cải bông, cà rốt, cải củ, cải bắp, cây cảnh	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Honeycin 6GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			MAP Passion 10GR	Ốc bươu vàng/lúa	Map Pacific PTE Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Metalix 180AB, 200AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Milax 100GB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Moioc 6 GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Molucide 6GB, 80WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Octigi 6GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Oxout 60AB, 120 AB, 160AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nam Mekong
			Osbuvang 5GR, 6GR, 80WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Passport 6AB, 150GR, 180GR, 200GR, 240GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Pilot 10AB, 15AB, 17AB, 19AB, 500WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Snail Killer 12RB, 800WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Sneo-lix 6AB, 120AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Tatoo 150AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tomahawk 4GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Toxbait 9AB, 60AB, 120AB, 160AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
			T-P odix 120GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			TRIOC annong 6WG, 10WG, 12WG, 50WP, 80WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Trumso 12BR, 222BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Tulip 12.5AB, 15AB, 18AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Yellow - K 12GB, 250SC	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
3	3808	Metaldehyde 4.5% + Carbaryl 1.5%	Superdan 6GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
4	3808	Metaldehyde 7% + Carbaryl 3%	Mecaba 10GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
5	3808	Metaldehyde 40% + Carbaryl 20%	Kiloc 60WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
6	3808	Metaldehyde 10% + Niclosamide 20%	MAP Pro 30WP	Ốc bươu vàng/lúa	Map Pacific PTE Ltd
7	3808	Metaldehyde 10g/kg + Niclosamide 740g/kg	Capgold 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Pizza 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
8	3808	Metaldehyde 50g/kg + Niclosamide 700g/kg	Radaz 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Phương Nam
	3808		TT-occa 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
9	3808	Metaldehyde 6g/kg (50g/kg), (1g/kg), (152g/kg), (1g/l) + Niclosamide 6g/kg (400g/kg), (704g/kg), (1g/kg), (255g/l)	Vịt Đỏ 12BR, 450WP, 705WP, 153GR, 256EW	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
10	3808	Metaldehyde 400g/kg + Niclosamide-olamine 175g/kg	Goldcup 575WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH ADC
11	3808	Metaldehyde 300g/kg + Niclosamide 500g/kg	Starpumper 800WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
12	3808	Metaldehyde 300g/kg + Niclosamide-olamine 500g/kg	Npiodan 800WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
13	3808	Metaldehyde 100g/kg + Niclosamide-olamine 700g/kg	E-bus 800WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
14	3808	Metaldehyde 8g/kg + Niclosamide-olamine 880g/kg	Robert 888WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
15	3808	Niclosamide (min 96%)	Ac-snailkill 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu Hà Nội
			Aladin 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Anpuma 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Apple 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Real Chemical
			Awar 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Bailing International Co., Ltd
			Baycide 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao
			Bayluscide 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Bayoc 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
			BenRide 250EC, 700WP, 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Blackcarp 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
			Boing 250EC, 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Catfish 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Daicosa 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Futai
			Dioto 250EC	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Duckling 250EC, 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc
			Hn - Samole 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Honor 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Jia-oc 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kit - super 700WP	Ốc bươu vàng/lúa, cải	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Laobv 75WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Miramaxx 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Molluska 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Morgan star 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Mossade 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			No-ocbuuvang 50WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			NP snailicide 250EC, 700WP, 860WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Ốc usa 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			OBV - α 250EC, 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Oc clear 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP SAM
			Oosaka 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH BMC
			Ockill 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Ossal 500 SC, 700WP, 700WG	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Pazol 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nicotex
			Pisana 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Prize 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Sachoc TSC 850WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
			Sieu naii 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Snail 250EC, 500SC, 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Sun-fasti 25EC, 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
			Transit 750WP, 700WP, 780WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			TT-snailtagold 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tung sai 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vdcsnail new 700WP, 750WP, 860WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Việt Đức

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Viniclo 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			VT - dax 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Znel 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Eastchem Co., Ltd.
16	3808	Niclosamide 700g/kg + Abamectin 20g/kg	OBV gold 720WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
17	3808	Niclosamide 720g/kg + Abamectin 30g/kg	Lino sachoc 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Liên nông Việt Nam
18	3808	Niclosamide-olamine 780g/kg + Abamectin 20g/kg	Bayermunich-đức 800WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
19	3808	Niclosamide 500g/kg + Carbaryl 200g/kg	Brengun 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Oxdie 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
20	3808	Niclosamide-olamine (min 98%)	Amani 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			BN-Nisa 860WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
			Chopper 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP VT NN Thái Bình Dương

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Clodansuper 250EC, 250WP, 500WP, 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Dioto 830WG	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Morningusa 870WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Ocny 50WP, 760WP, 860WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Startac 250WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Tanthanh-oc 760WP, 850WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			Truocaic 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
21	3808	Pentacyclic triterpenoids alcaloid	Eclinton 4WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Enasa Việt Nam
22	3808	Saponin	Abuna 15 GR	Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/cải xanh; ốc nhớt, ốc sên/cải củ, súp lơ	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Anponin 150GR, 150WP, 210WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Asanin 10WP, 15WP, 15GR, 35SL	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Bai yuan 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM - DV Hải Bình
			Dibonin super 5WP, 15WP	Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên, ốc nhớt/cải xanh	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Espace 5WP, 15WP, 19.6BR, 21.5BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Golfatoc 150WP, 150GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam
			Maruzen Vith 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Việt Thăng
			Morgan 200BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Nomain 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Occa 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			O.C annong 150WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Ocsanin 15GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ốc tiêu 15GR	Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên, ốc nhớt/cải xanh	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Parsa 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
			Pamidor 50WP, 150BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Phenocid 20WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Được Mùa
			Raxful 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Rumba 15BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			Safusu	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Long Sinh
			Sapo 150WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Sapoderiss 15%BR, 70%BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Phước Hưng
			Saponolusa 150BR, 150GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Saponular 15GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
			Soliti 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Super Fatoc 150WP, 150GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Teapowder 150BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Thiocis 150GR, 150WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty Cổ phần Hóa nông Mỹ Việt Đức
			Tranin super 18WP, 18GR, 35SL	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
23	3808	Saponin 149.5g/kg+ Azadirachtin 0.5 g/kg	Viking 150BR, 150GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH An Tâm
24	3808	Saponin 5%+ Cafein 0.5% + Azadirachtin 0.1%	Dietoc 5.6GR	Ốc bươu vàng/lúa, ốc sên/cải bó xôi	Công ty TNHH Voi Trắng
25	3808	Saponin 30g/kg + Cafein 6g/kg + Azadirachtin 1g/kg	Ovadan 37GR	Ốc bươu vàng/lúa, ốc sên/rau cải	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
26	3808	Saponin 145g/kg (g/l) + Rotenone 5g/kg (g/l)	Sitto - nin 15BR, 15SL	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
8. Chất hỗ trợ (chất trải):					
1	3808	Azadirachtin	Dầu Nim Xoan Xanh Xanh 0.15EC	Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu tơ/cải bắp; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Ngân Anh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
2	3808	Chất căng bề mặt 340g/l + dầu khoáng 190g/l + Ammonium sulphate 140g/l	Hot up 67SL	Làm phụ trợ cho nhóm thuốc trừ cỏ sau nảy mầm không chọn lọc; làm tăng hiệu quả diệt cỏ	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
3	3808	Esterified vegetable oil	Hasten ® 70.4SL	Tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ cỏ chọn lọc sau nảy mầm/lúa thuộc nhóm sulfonyl urea, cyclohexanedion, bipyridilium; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ sâu thuộc nhóm pyrethroid, carbamate; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ bệnh/cây trồng thuộc nhóm triazole	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Rocten 74.8SL	Tăng hiệu quả của thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên cây lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
4	3808	Esters of botanical oil	Subain 99SL	Hỗ trợ thuốc trừ sâu nhóm: Carbamate (rầy nâu/lúa), Lân hữu cơ (sâu cuốn lá/lúa), Pyrethroid (sâu xanh/rau cải); hỗ trợ thuốc trừ bệnh nhóm: Triazole (khô vằn/lúa); hỗ trợ thuốc trừ cỏ nhóm: Sulfonyl urea (cỏ/lúa)	Công ty CP BVTV Đa Quốc Gia
5	3808	Trisiloxane ethoxylate	Enomil 30SL	Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ	Công ty CP Enasa Việt Nam
II. THUỐC TRỪ MỐI:					
1	3808	Beta-naphthol 1% + Fenvalerate 0.2%	Dầu trừ mối M- 4 1.2SL	Trừ mối trong kho bảo quản gỗ	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
2	3808	Bistrifluron (min 95%)	Xterm 1%	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
3	3808	Chlorfenapyr	Mythic 240SC	Mối/công trình xây dựng	BASF Vietnam Co., Ltd.
4	3808	Chlorfluazuron	Requiem 1RB	Mối/công trình xây dựng	Ensystex Australasia Pty Ltd.
5	3808	Chlorpyrifos Ethyl (min 94%)	Fugosin 500EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Phú Nông
			Lenfos 50EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Landguard 40EC	Mối/công trình xây dựng	Imaspro Resources Sdn Bhd
			MAP Sedan 48EC	Mối/công trình xây dựng	Map Pacific Pte Ltd
			Termifos 500EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
6	3808	Disodium octaborate tetrahydrate (min 98%)	Bora-Care 40SC	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH TM DV Toàn Diện
7	3808	Extract of Cashew nut shell oil (min 97%)	$Wopro_2$ 10FG	Mối/công trình xây dựng	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
8	3808	Fipronil	Agenda 25EC	Mối/công trình xây dựng, đê đập	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Mote 30EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Terdomi 25EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Tefurin 25EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Phú Nông
			Termisuper 25EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty CP Khử trùng - Trừ mối Việt Nam
9	3808	Imidacloprid	Termize 200SC	Mối/công trình xây dựng	Imaspro Resources Sdn Bhd
10	3808	*Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M2 & M5 10^8 - 10^9 bào tử/g	Metavina 10DP	Mối/đê, đập, công trình kiến trúc, công trình xây dựng, nhà cửa, kho tàng	Công ty CP Phòng trừ mối Việt Nam
11	3808	*Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M1 & M7 10^8 - 10^9 bào tử/ml	Metavina 80LS	Mối/đê, đập	Công ty CP Phòng trừ mối Việt Nam
12	3808	*Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M1 & M3 10^9 - 10^{10} bào tử/g	Metavina 90DP	Mối/công trình xây dựng, nhà cửa, kho tàng	Công ty CP Phòng trừ mối Việt Nam
13	3808	Permethrin	Map boxer 30EC	Mối/công trình xây dựng	Map Pacific Pte Ltd
14	3808.91.93 (Có khử mùi) 3808.91.99 (Loại khác)	Na_2SiF_6 50% + HBO_3 10% + $CuSO_4$ 30%	PMC 90DP	Mối hại cây lâm nghiệp	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
15	3808.91.93 (Có khử mùi) 3808.91.99 (Loại khác)	Na_2SiF_6 80% + $ZnCl_2$ 20%	PMs 100 CP	Mối hại nền móng, hàng rào quanh công trình xây dựng	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
III. THUỐC BẢO QUẢN LÂM SẢN:					
1	3808	Chlorothalonil 45% + Carbendazim 10%	KAA-Antiblu CC 55SC	Trừ nấm để bảo quản gỗ	Arch Wood Protection (M) Sdn Bhd
2	3808	Cypermethrin (min 90%)	Celcide 10EC	Mọt hại gỗ	Celcure (M) Sdn Bhd
			KAntiborer 10EC	Mọt hại gỗ	Behn Meyer Specialty Chemical Sdn Bhd.
3	3808	Deltamethrin (min 98%)	Cease 2.5EC	Mọt/gỗ	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
			Cislin 2.5EC	Mọt hại gỗ	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
4	3808	Extract of Cashew nut shell oil (min 97%)	$Wopro_1$ 9AL	Mối/gỗ	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
5	3808.99.10	Methylene bis Thiocyanate 5% + Quaternary ammonium compounds 25%	Celbrite MT 30EC	Nấm hại gỗ	Celcure (M) Sdn Bhd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
6	3808.99.10	Methylene bis thiocyanate 10% + 2-(thiocyanomethylthio) benzothiazole 10%	Celbrite TC 20L	Nấm mốc/gỗ	Celcure (M) Sdn Bhd
7	3808.99.10	Sodium Tetraborate decahydrate 54% + Boric acid 36%	Celbor 90SP	Nấm hại gỗ	Celcure(M) Sdn Bhd
8	3808	$CuSO_4$ 16% + CuO 2% + $K_2Cr_2O_7$ 2%	M_1 20LA	Con hà hại thuyền gỗ, ván thuyền	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
9	3808	$CuSO_4$ 80% + $K_2Cr_2O_7$ 18% + CrO_3 2%	CH_G 100SP	Con hà, nấm mục hại thuyền gỗ, ván thuyền	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
10	3808.99.10	$CuSO_4$ 50% + $K_2Cr_2O_7$ 50%	XM_5 100 SP	Nấm, mục, côn trùng hại tre, gỗ, song, mây	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
11	3808.99.10	$ZnSO_4 .7H_2O$ 60% + NaF 30%	LN_5 90SP	Nấm, mục, côn trùng hại gỗ sau chế biến, song, mây, tre	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
IV. THUỐC KHỬ TRÙNG KHO:					
1	3808.94	Aluminium Phosphide	Alumifos 56% tablet	Khử trùng kho	Asiagro Pacific Ltd
			Celphos 56% tablets	Sâu mọt hại kho tàng	Excel Crop Care Limited
			Fumitoxin 55% tablets	Côn trùng hại nông sản, nhà kho, phương tiện chuyên chở	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Phostoxin 56% viên tròn, viên dẹt	Côn trùng, chuột hại kho tàng	Công ty CP Khử trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Quickphos 56%	Sâu mọt hại kho tàng, nông sản	Công ty TNHH UPL Việt Nam
2	3808	Deltamethrin (min 98%)	K - Obiol ® 25WP, 10SC, 10ULV	Sâu mọt hại kho tàng	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
3	3808.94	Magnesium phosphide	Magtoxin 66 tablets, pellet	Sâu mọt hại kho tàng	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
4	3808.94	Methyl Bromide	Bromine - Gas 98%, 100%	Mọt, bướm, gián, mạt, chuột hại hàng hóa trong kho (đường, đậu, quả khô, ngô, gạo, lúa, cao lương, kho trống)	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Dowfome 98%	Sâu mọt hại nông lâm sản sau thu hoạch	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
5	3808	Pirimiphos - Methyl (min 88%)	Actellic 50EC	Sâu mọt hại kho tàng	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
V. THUỐC SỬ DỤNG CHO SÂN GOLF:					
1. Thuốc trừ sâu:					
1	3808	Thiamethoxam	Meridian 25WG	Sâu đất/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
2. Thuốc trừ bệnh:					
1	3808	Azoxystrobin	Heritage max 95ME	Đốm nâu, đốm xám/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
2	3808	Metalaxyl M	Subdue max 240SL	Héo rũ tàn lụi/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai
3	3808	Propiconazole	Banner maxx 156EC	Đốm nâu/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai
3. Thuốc trừ cỏ:					
1	3808	Trifloxysulfuron sodium (min 89%)	Monument 100OD	Cỏ/sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
4. Thuốc điều hòa sinh trưởng:					
1	3808	Trinexapac-Ethyl (min 94%)	Primo maxx 120SL	Điều hòa sinh trưởng/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
VI. THUỐC XỬ LÝ HẠT GIỐNG:					
1. Thuốc trừ sâu:					
1	3808	Dinotefuran 25% + Hymexazol (min 98%) 15%	Sakura 40WP	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
			Seal 40WP	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
2	3808	Fipronil 100g/l + Azoxystrobin 100g/l + Gibberellic acid 1g/l	Treat 201SC	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
3	3808	Imidacloprid	Barooco 600FS	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Gaucho 70WS, 600FS	**70WS:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ, ruồi/lúa; Xử lý hạt giống trừ sâu chích hút bông vải; Xử lý hạt giống trừ sâu trong đất/ngô **600FS:** Xử lý hạt giống trừ rệp/ bông vải, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Gaotra 600FS	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
4	3808	Imidacloprid 25% (300g/l) + Carbendazim 10% (20g/l) + Thiram 5% (120g/l)	Enaldo 40FS, 440FS	**40FS:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh chết cây con/lạc **440FS:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP ENASA Việt Nam
5	3808	Imidacloprid 300g/kg + Metconazole 360g/kg	Kola gold 660WP	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH ADC
			Obawin 660WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
6	3808	Imidacloprid 370g/l + Metconazole 300g/l	London-anh quốc 670FS	Rầy nâu/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
7	3808	Thiamethoxam	Cruiser 350FS	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy xanh, rệp/bông vải	Syngenta Vietnam Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
8	3808	Thiamethoxam 300g/l + Azoxystrobin 50g/l + Prochloraz 62.5g/l	Pre-pat 412.5FS	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
9	3808	Thiamethoxam 250g/l + Difenoconazole 75g/l	Anrusher 325FS	Rầy nâu/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
10	3808	Thiamethoxam 262.5g/l + Difenoconazole 25g/l + Fludioxonil 25g/l	Cruiser Plus 312.5FS	Xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ, rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; xử lý hạt giống trừ sâu xám/ngô, bệnh lúa von/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lở cổ rễ cây con/đậu tương	Syngenta Vietnam Ltd
11	3808	Thiamethoxam 250g/l + Difenoconazole 25g/l + Thiophanate Methyl 75g/l	Cuisơ super 350SC	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu, bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
12	3808	Thiamethoxam 265g/l + Tebuconazole 30g/l + Metalaxyl-M 17.5g/l	Topmax 312.5FS	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
2. Thuốc trừ bệnh:					
1	3808	Carbendazim 250g/l + Imidacloprid 250g/l + Thiram 100g/l	Doright 600FS	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
2	3808	Fludioxonil	Celest 025FS	Lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Syngenta Vietnam Ltd
3	3808	Ipconazole (min 95%)	Jivon 6WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
4	3808	Isotianil (min 96%)	Routine 200SC	Đạo ôn/lúa (xử lý hạt giống)	Bayer Vietnam Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
5	3808	Metconazole	Provil super 10SL	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
6	3808	Metalaxyl-M	Apron XL 350ES	Xử lý hạt giống trừ bệnh mốc sương (bạch tạng)/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
7	3808	Metiram complex 650g/kg + Thiamethoxam 150g/kg	Biwonusa 800WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
8	3808	Pefurazoate (min 94%)	Fortissimo 20WP	Lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
9	3808	Tebuconazole	Foniduc 450SC	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Sforlicuajapane 450SC	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
10	3808	Triflumizole (min 99.38%)	Trifmine 15EC	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II. DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản				
1	2903.82.00	Aldrin	3808.50.10	Aldrex, Aldrite...
2	2903.81.00	BHC, Lindane	3808.50.10	Beta - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15EC, 20EC, Lindafor, Carbadan 4/4 G; Sevidol 4/4 G
3	2620.91.00	Cadmium compound (Cd)	3808.91.99	Cadmium compound (Cd)
4	2903.82.00	Chlordane	3808.50.10	Chlorotox, Octachlor, Pentichlor...
5	2903.92.00	DDT	3808.50.10	Neocid, Pentachlorin, Chlorophenothane...
6	2910.40.00	Dieldrin	3808.50.10	Dieldrex, Dieldrite, Octalox ...
7	2920.90	Endosulfan	3808.91.19	Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND
8	2910.90 00	Endrin	3808.91.19	Hexadrin...
9	2903.82.00	Heptachlor	3808.50.10	Drimex, Heptamul, Heptox…
10	2903.89.00	Isobenzen	3808.91.19	Các loại thuốc BVTV có chứa Isobenzen
11	2903.89.00	Isodrin	3808.91.20	Các loại thuốc BVTV có chứa Isodrin
12	2620.29.00	Lead (Pb)	3808.91.19	Các loại thuốc BVTV có chứa Lead (Pb)
13	2930.50.00	Methamidophos	3808.50.10	Dynamite 50 SC, Filitox 70 SC, Master 50EC, 70 SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50 DD, 60 DD, Isosuper 70 DD, Tamaron 50EC...
14	2920.11.00	Methyl Parathion	3808.50.10	Danacap M 25, M 40; Folidol - M 50EC; Isomethyl 50 ND; Metaphos 40EC, 50EC; (Methyl Parathion) 20EC, 40EC, 50EC; Milion 50EC; Proteon 50EC; Romethyl 50ND; Wofatox 50EC...
15	2924.12.00	Monocrotophos	3808.50.10	Apadrin 50SL, Magic 50SL, Nuvacron 40 SCW/DD, 50 SCW/DD, Thunder 515DD...

TT	MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
16	2920.11.00	Parathion Ethyl	3808.91.19	Alkexon, Orthophos, Thiopphos ...
17	2908.19.00	Sodium Pentachlorophenate monohydrate	3808.91.19	Copas NAP 90 G, PMD $_4$ 90 bột, PBB 100 bột
18	2908.11.00	Pentachlorophenol	3808.50.10	CMM 7 dầu lỏng
19	2924.12.00	Phosphamidon	3808.50.10	Dimecron 50 SCW/DD...
20	2903.89.00	Polychlorocamphene	3808.50.10	Toxaphene, Camphechlor
			3808.91.91	Strobane
21	2925.21.00	Chlordimeform	3808.50.10	Các loại thuốc BVTV có chứa Chlordimeform
Thuốc trừ bệnh				
1	2931.90.10	Arsenic (As)	2931.9041	Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng lỏng)
			2931.9049	Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng khác)
2	2930.90.90	Captan	3808.50.29	Captane 75WP, Merpan 75WP...
3	2930.50.00	Captafol	3808.50.21	Difolatal 80WP, Folcid 80WP... (dạng bình xịt)
			3808.50.29	Difolatal 80WP, Folcid 80WP... (dạng khác)
4	2903.92.00	Hexachlorobenzene	3808.50.21	Anticaric, HCB... (dạng bình xịt)
			3808.50.29	Anticaric, HCB... (dạng khác)
5	2852.10	Mercury (Hg)	3808.50.21	Các hợp chất của thủy ngân (dạng bình xịt)
			3808.50.29	Các hợp chất của thủy ngân (dạng khác)
6	2804.90.00	Selenium (Se)	3808.92.19	Các hợp chất của Selen
Thuốc trừ chuột				
1			3808.99.90	Hợp chất của Tali (Talium compond (Tl))
Thuốc trừ cỏ				
1	2918.91.00	2.4.5 T	3808.50.31	Brochtox, Decamine, Veon... (dạng bình xịt)
			3808.50.39	Brochtox, Decamine, Veon... (dạng khác)

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

Phụ lục III

BẢNG CHI TIẾT MÃ HS THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
3808.91	**- - Thuốc trừ côn trùng (thuốc trừ sâu, thuốc trừ nhện)**
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:
3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)
3808.91.19	- - - - Loại khác
3808.91.20	- - - Hương vòng chống muỗi
3808.91.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi
	- - - Loại khác:
	- - - - Dạng bình xịt:
3808.91.91	- - - - - Có chức năng khử mùi
3808.91.92	- - - - - Loại khác
	- - - - Loại khác:
3808.91.93	- - - - - Có chức năng khử mùi
3808.91.99	- - - - - Loại khác
3808.92	**- - Thuốc diệt nấm (thuốc trừ bệnh và các tác nhân gây bệnh)**
	- - - Dạng bình xịt:
3808.92.11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh
3808.92.19	- - - - Loại khác
3808.92.90	- - - Loại khác
3808.93	**- - Thuốc diệt cỏ (thuốc trừ cỏ), thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:**
	- - - Thuốc diệt cỏ:

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt
3808.93.19	- - - - Loại khác
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng
3808.94	**- - Thuốc khử trùng:**
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt
3808.94.90	- - - Loại khác
3808.99	**- - Loại khác:**
3808.99.10	- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm
3808.99.90	- - - Loại khác

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng